

Bản án số: 27/2019/HS-PT
Ngày 28-3-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Thiệm

Ông Cao Văn Tuấn.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Ngọc Anh – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 95/2018/TLPT-HS ngày 26 tháng 12 năm 2018 do có kháng cáo của bị cáo Đỗ Văn T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 46/2018/HS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

Bị cáo có kháng cáo:

Đỗ Văn T, sinh ngày 28 tháng 01 năm 1973 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn 4, xã VT, huyện VB, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn B và bà Dương Thị H; có vợ là Đoàn Thị L và có 03 con; nhân thân: Ngày 16/01/2009 Tòa án nhân dân quận KA, thành phố Hải Phòng xét xử tuyên phạt Đỗ Văn T 36 tháng tù về tội Cướp giật tài sản theo khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999; tiền án: Không; tiền sự: Ngày 30/3/2012 bị Ủy ban nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng quyết định đưa vào cai nghiện tại cơ sở chữa bệnh thuộc Trung tâm giáo dục lao động số 2, thành phố Hải Phòng; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam ngày 14/9/2017; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Trần Văn Giang và bà Chu Thị Vân - Luật sư Công ty Luật TNHH Chu Văn Royal thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

Người làm chứng và người chứng kiến:

- Anh Đặng Văn S, anh Bùi Văn N, bà Đoàn Thị L, ông Đỗ Văn L1; đều có mặt.

- Ông Vũ Văn C; vắng mặt.

Cán bộ điều tra và Điều tra viên:

- Ông Phạm Hoàng H1, ông Phạm Văn T1, ông Trần Văn S1; đều có mặt.

- Ông Bùi Nam H2; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 00 giờ 30 phút ngày 14/9/2017 T đã bán ma túy cho hai đối tượng là Đặng Văn S, sinh năm 1986 và Bùi Văn N, sinh năm 1993, cùng ở xã TD, huyện VB, thành phố Hải Phòng đến nhà T để mua ma túy. Cụ thể: T bán cho S 02 (hai) gói ma túy, bán cho N 01 (một) gói ma túy. Cả S và N mỗi người đều đưa cho T 100.000 (một trăm nghìn) đồng. Đến khoảng 01 giờ 00 phút ngày 14/9/2017, khi vừa bán ma túy cho S và N xong, T mở cửa để cho S và N về thì bị Công an huyện VB bắt quả tang, thu giữ trong túi quần bên phải của Đặng Văn S 02 (hai) gói giấy bạc chứa chất bột màu trắng, thu giữ trong túi quần bên trái của Bùi Văn N có 01 (một) gói chất bột màu trắng; nghi là heroin. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện VB khám xét chỗ ở của Đỗ Văn T, thu giữ trên mặt bàn uống nước trong phòng riêng của Đỗ Văn T có 05 (năm) gói giấy chứa chất bột màu trắng (nghi là heroin), số tiền 9.660.000 đồng, 01 (một) điều bát, 02 (hai) kiếm, 02 (hai) khẩu súng treo trên tường, trong đó: 01 (một) khẩu súng dài 126 cm có báng bằng gỗ, chiều dài nòng súng 86 cm, đường kính nòng súng 1,3cm, nòng súng bằng sắt; 01 (một) khẩu súng có chiều dài 119 cm có báng bằng gỗ, chiều dài nòng súng 80 cm, đường kính nòng súng 02 cm, nòng súng bằng sắt.

Ngày 14/9/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện VB đã ra quyết định trưng cầu giám định vật chứng là ba mẫu vật thu giữ của Đặng Văn S ký hiệu là M1, mẫu vật của Bùi Văn N ký hiệu là M2, mẫu vật thu trong phòng riêng của Đỗ Văn T ký hiệu là M3. Tại Kết luận giám định số: 1019/PC54(MT) ngày 18/9/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Mẫu vật mà cơ quan điều tra Công an huyện VB gửi giám định khối lượng lần lượt là: Mẫu M1 là ma túy có trọng lượng 0,0848 gam là loại heroin; Mẫu M2 là ma túy có trọng lượng 0,0525 gam là loại heroin; Mẫu M3 là ma túy có trọng lượng 0,2921 gam là loại heroin. Heroin là chất ma túy nằm trong danh mục II, STT: 76 Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ.

Ngày 19/9/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện VB đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 84/QĐ-TC giám định 02 khẩu súng thu giữ tại nhà của Đỗ Văn T. Tại kết luận giám định số 4741/C54(P3) của Viện Khoa học hình sự -

Tổng cục cảnh sát kết luận 02 khẩu súng này không phải là vũ khí quân dụng và cũng không thuộc loại “có tính năng, tác dụng tương tự như vũ khí quân dụng”.

Tại cơ quan điều tra, ban đầu Đỗ Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên. Những lời khai nhận này của Đỗ Văn T phù hợp với lời khai của các đối tượng Đặng Văn S và Bùi Văn N đã mua ma túy của T, phù hợp với lời khai của người chứng kiến là ông Đỗ Văn L1, phù hợp với biên bản bắt người phạm tội quả tang, vật chứng thu giữ được, kết luận giám định cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Tuy nhiên, sau đó Đỗ Văn T thay đổi lời khai: Thắng lại khai báo số ma túy thu ở bàn của nhà T là do Đặng Văn S mang đến cất lại ở đó, không có việc T bán ma túy cho S và N. Sở dĩ T khai nhận có hành vi bán ma túy cho S và N như nêu trên là do cán bộ điều tra cho T ký không vào giấy trắng, một số bản tự khai, bản tường trình là do cán bộ điều tra đọc cho T viết và bắt T ký xác nhận. Ngoài lời khai của T không có tài liệu gì khác chứng minh những vấn đề này.

Vật chứng của vụ án: 01 phong bì thư đã được niêm phong, bên trong chứa chất bột màu trắng là heroin, 01 điều bát và số tiền 9.660.000 đồng đã được chuyển đến kho vật chứng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB.

Đối với vật chứng là 02 kiếm, 02 khẩu súng trong đó: 01 khẩu súng dài 126 cm có cán bằng gỗ, chiều dài nòng súng 86 cm, đường kính nòng súng 1,3 cm, nòng súng bằng sắt; 01 khẩu súng có chiều dài 119 cm, có cán bằng gỗ, chiều dài nòng súng 80 cm, đường kính nòng súng 02 cm, nòng súng bằng sắt, đã được giao cho Công an huyện VB xử lý theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 8233/QĐ-XPHC ngày 25/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 46/2018/HS-ST ngày 16/11/2018, Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 194; khoản 2 Điều 46; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt bị cáo Đỗ Văn T 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù, kể từ ngày bắt giam là ngày 14/9/2017.

Ngoài ra, còn quyết định hình phạt bổ sung; về xử lý vật chứng, tuyên nghĩa vụ nộp án phí và quyền kháng cáo bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/11/2018, bị cáo Đỗ Văn T kháng cáo kêu oan. Kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa, bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị cáo khai: Bị cáo không bán ma túy cho S, N. Sáng ngày 13/9/2017, S và N có cho bị cáo xem ảnh 01 điều và hẹn trưa mang điều qua. Đến 00 giờ ngày 14/9/2017 S gọi điện cho bị cáo xuống mở cửa. Sau đó, bị cáo dẫn S và N lên tầng 2 để xem điều vì bị cáo sợ ở

dưới tầng 1 âm ỉ ảnh hưởng đến vợ con bị cáo đang ngủ. Bị cáo trả cho S 50.000 đồng tiền điều. S có rú bị cáo dùng ma túy nhưng bị cáo không dùng. Sau đó S có cuộc gọi điện thoại đến nên vội vàng đòi về. Bị cáo xuống mở cửa cho S và N về thì Công an ập vào nhà bị cáo bắt bị cáo, S và N; ngoài ra còn còng tay vợ bị cáo. Từ lúc bị bắt đến khi lên Công an huyện, bị cáo không được mở còng tay lúc nào nên bị cáo không ký biên bản nào ở nhà bị cáo. Tại Công an huyện VB, bị cáo bị Điều tra viên Phạm Hoàng H1 cho sử dụng ma túy 03 lần và bị Cán bộ điều tra Phạm Văn T1 bắt ký khống vào tờ giấy trắng, sau đó có đọc cho viết bản tự khai. Ngoài ra, Cán bộ điều tra Bùi Nam H1 còn lấy của bị cáo 01 điện thoại Iphone 6 khi tham gia bắt giữ ở nhà bị cáo. Bị cáo không có bằng chứng nào chứng minh những việc trên. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo vô tội.

Những người làm chứng khai:

– Anh Đặng Văn S khai: Bị cáo khai đúng về việc bán điều, còn việc bán ma túy bị cáo khai hoàn toàn không đúng sự thật. Ngày 13/9/2017, anh S có bị đứt tay trong khi lao động nên có ý định đến nhà T mua “hàng trắng” (tức là ma túy) về rắc vào vết thương (vì anh S là người nghiện nên phải dùng ma túy chữa vết thương). Do đó, sau khi bán điều xong, anh S hỏi mua ma túy của bị cáo T, bị cáo đồng ý, anh S đưa cho T 100.000 đồng, sau đó T đưa cho anh S 02 gói ma túy. Khi T bán ma túy cho anh S xong thì T tiếp tục bán cho anh N 01 gói ma túy với giá 100.000 đồng. Anh S cho rằng sở dĩ T bán cho anh 02 gói, bán cho N 01 gói đều với giá 100.000 đồng vì anh S và T có quen nhau từ trước do cùng đi cai nghiện tại Trại cai nghiện số 02, hoặc do lượng ma túy trong các gói ma túy khác nhau (việc lượng ma túy ở từng gói thế nào là do người bán). Ngoài ra, anh S còn khai khi thấy Công an thì anh, N và T có chạy loạn lên, trong lúc đó thì tờ tiền 50.000 đồng tiền bán điều có thể rơi ra ngoài mà anh không biết. Anh S khẳng định sau khi bị bắt, các đồng chí Công an đã lập biên bản, đọc cho mọi người nghe và cho các bên ký vào. Lúc bị bắt, anh S và N bị còng tay cùng nhau, nên không có việc anh rút ma túy ra bàn của T, anh là đối tượng nghiện nên nếu anh có ma túy trong người thì không có lý do gì để anh phải mang ma túy đến nhà T rút. Anh S khẳng định T là người bán cho anh 02 gói ma túy và bán cho N 01 gói ma túy vào rạng sáng ngày 14/9/2017.

- Anh Bùi Văn N khai: Sự việc bán điều T khai đúng. 0h sáng ngày 14/9/2017, anh N có cùng anh S đến nhà T vừa để bán điều vừa để mua ma túy. Sau khi T bán ma túy cho anh S xong, anh N có đưa T 100.000 đồng để mua ma túy, T đưa cho anh N 01 gói ma túy. Trước đây, anh N đã từng mua ma túy của T nhưng không nhớ cụ thể từng lần mua bao nhiêu và vào thời điểm nào. Việc anh N khai ở giai đoạn điều tra thấy các gói ma túy để ở trong bao thuốc lá là do các lần trước anh N mua ma túy của T đều thấy T đựng trong bao thuốc lá nên anh N suy đoán các gói ma túy để trên bàn lần này cũng lấy từ trong bao thuốc lá ra. Còn việc T bán cho anh S 02 gói, bán cho anh N 01 gói đều với giá 100.000 đồng vì khi bán

điều, anh S có bảo T là chỉ cần đưa tiền xăng xe, 50.000 đồng hay 100.000 đồng đều được, T đưa cho anh S 50.000 đồng nên anh nghĩ rằng do anh S bán rẻ điều nên T bán ma túy rẻ cho anh S.

- Ông Đỗ Văn L1 khai: Ông L1 là Trưởng thôn 4, xã VT, huyện VB, nhà ông cách nhà bị cáo T khoảng 120m. Ông biết T là đối tượng nghiện ma túy. Tầm 0h đến 1h sáng ngày 14/9/2017, ông L1 nhận được điện thoại của Công an xã báo có việc bắt đối tượng ma túy cần lên UBND xã. Ông L1 lên UBND xã VT sau đó đến nhà bị cáo T. Khi đến ông thấy S, N, T đều đã bị còng tay và thấy 03 gói ma túy do Công an lấy từ túi quần của S, N để sẵn ở trên mặt bàn. Sau đó ông được Công an mời chứng kiến việc khám xét nhà bị cáo T, chứng kiến việc lập biên bản và được ký vào biên bản. Ông L1 khẳng định bị cáo T và S, N đều được ký vào biên bản do Công an lập tại nhà bị cáo T. Ông L1 cũng được tham gia chứng kiến việc mang các mẫu vật ma túy đi giám định tại Công an Hải Phòng.

- Chị Đoàn Thị L khai: Bị cáo T – chồng chị là người nghiện ma túy. Đêm ngày 13/9/2017, khi chị đang ngủ ở trong phòng tầng 1 thì thấy có nhiều người mặc quần áo dân sự vào nhà chị, còng tay chị, chồng chị - bị cáo T và 2 người nữa. Sau đó Công an mở còng cho chị vì chị có con nhỏ. Chị không được ký biên bản nào ở nhà chị.

Điều tra viên và các cán bộ điều tra trình bày:

- Điều tra viên Phạm Hoàng H1 trình bày: Ông H1 khẳng định không có việc Điều tra viên cho bị cáo T dùng ma túy 03 lần như bị cáo khai. Ông là người am hiểu pháp luật nên biết rõ việc cho bị cáo dùng ma túy là vi phạm pháp luật. Về việc khám xét, Điều tra viên H1 là người được giao nhiệm vụ thi hành Lệnh khám xét và ông đã thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao. Bằng kỹ năng nghiệp vụ, ông đã thi hành khám xét những nơi xét thấy cần thiết, khi thu giữ được vật chứng thì tiến hành lập biên bản khám xét theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc không có biên bản niêm phong riêng đối với 05 gói ma túy thu ở mặt bàn nhà bị cáo là sai sót, nhưng sai sót này không ảnh hưởng đến bản chất của vụ án vì trong biên bản khám xét đã thể hiện rõ việc niêm phong 05 gói ma túy vào 01 phong bì ghi chữ “M3”.

- Cán bộ điều tra Trần Văn S1 trình bày: Ông S1 là người được giao nhiệm vụ lập biên bản khám xét tại nhà bị cáo T. Ông đã mô tả các vật chứng thu được, tuy nhiên ông có sơ xuất khi chưa mô tả cụ thể đối với 05 gói ma túy thu ở bàn. Ngoài ra, ông S1 khẳng định biên bản khám xét do một mình ông viết vào cùng một thời điểm và không có sự viết chèn.

- Cán bộ điều tra Phạm Văn T1 trình bày: Ông T1 là người được giao nhiệm vụ lập biên bản bắt người quả tang. Ông đã lập biên bản theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời ông T1 cũng là người tiến hành ghi lời khai của bị cáo Thắng tại cơ quan điều tra cùng Điều tra viên Phạm Hoàng H1. Ông T1 khẳng định trong quá trình lấy lời khai, ông không cho bị cáo ký khống vào giấy trắng và ông không

đọc cho bị cáo viết bản tự khai. Tất cả quá trình lấy lời khai và viết bản tự khai đều được thực hiện khách quan, theo đúng trình tự tố tụng.

** Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau:*

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Đỗ Văn T về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất vụ án, mức độ hành vi, nhân thân của bị cáo và xử phạt bị cáo T 07 năm 06 tháng tù là phù hợp.

Xét kháng cáo của bị cáo: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo vì các lý do sau:

- Căn cứ biên bản bắt giữ người quả tang lập hồi 01 giờ ngày 14/9/2017 tại nhà bị cáo Đỗ Văn T, bị cáo khai: “...tôi trả cho S 50.000 đồng tiền điều bát và bán cho S 02 (hai) gói ma túy; bán cho N 01 (một) gói ma túy. Cả S và N mỗi người trả tôi 100.000 đồng...”; lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của Đặng Văn S: “...T trả cho tôi 50.000 đồng tiền điều bát và bán cho tôi 02 (hai) gói ma túy, bán cho N 01 (một) gói ma túy. Tôi và N trả cho T mỗi người 100.000 đồng...”, Bùi Văn N khai: “...T có trả cho S 50.000 đồng tiền điều bát và bán cho S 02 (hai) gói ma túy, bán cho tôi 01 (một) gói ma túy. Cả S và tôi đều trả cho T mỗi người là 100.000 đồng...” và người chứng kiến – ông Đỗ Văn L1: “...Thu giữ trong túi quần bên phải của Đặng Văn S 02 (hai) gói giấy bạc chứa chất bột màu trắng; thu giữ trong túi quần bên trái của Bùi Văn N 01 (một) gói giấy bạc chứa chất bột màu trắng. Các đối tượng khai nhận đây là ma túy mua của Đỗ Văn T”.

- Căn cứ vào lời khai của bị cáo hồi 06h ngày 14/9/2017 và các bút lục số 55,56,57,58,59,60,69 phù hợp với lời khai của bị cáo tại biên bản bắt giữ người phạm tội quả tang, phù hợp với lời khai của người làm chứng S, N ở cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; lời khai tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay của S, N đều khẳng định có việc S mua của thằng 02 gói ma túy giá 100.000 đồng; N mua của thằng 01 gói ma túy giá 100.000 đồng.

- Căn cứ vào kết luận giám định, các chất trong các mẫu vật thu ở túi quần của S, N và thu ở mặt bàn nhà bị cáo là đồng nhất, đều là heroin.

Tại Biên bản khám xét hồi 03 giờ ngày 14/9/2017 tại nhà của Đỗ Văn T có ghi “Khi tiến hành khám xét, chúng tôi đã tạm giữ những tài liệu, đồ vật sau đây có liên quan trực tiếp đến vụ án:... 05 gói nhỏ màu đen bên trong chứa chất bột màu trắng... Tiến hành niêm phong 05 gói nhỏ màu đen bên trong chứa chất bột màu trắng trên vào 01 phong bì thư sau đó dán kín các góc, mép, bên ngoài ký hiệu M3 có chữ ký của Đỗ Văn T...”. Tại Biên bản mở niêm phong lấy mẫu vật giám định và niêm phong lại, hồi 10 giờ ngày 14/9/2017 tại PC54 – Công an thành phố Hải Phòng (Bút lục 39) thể hiện những người tham gia trong đó có bị cáo Đỗ Văn T đã xem xét và xác nhận tình trạng gói niêm phong theo Biên bản khám xét ngày 14/9/2017 còn nguyên vẹn, không rách, không bị hư hỏng bong tróc ở chỗ giáp lại. Biên bản này có chữ ký xác nhận của Đỗ Văn T. Việc niêm phong 05 gói ma túy

thu ở bàn nhà bị cáo không có biên bản riêng, nhưng không ảnh hưởng đến sự thật khách quan của vụ án, vật chứng đều có phong bì niêm phong có chữ ký của những người tham gia.

Lời khai của người chứng kiến – ông L1 và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, 01 lần nữa ông L1 khẳng định ông được chứng kiến việc Công an bắt giữ các đối tượng.

Việc bị cáo thay đổi lời khai không có căn cứ, vì tại phiên tòa hôm nay đã triệu tập Điều tra viên, Cán bộ điều tra và tiến hành xét hỏi công khai, Điều tra viên và các Cán bộ điều tra đều khẳng định không có việc cho bị cáo ký khống, đọc cho bị cáo viết và việc cho bị cáo sử dụng ma túy.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở khẳng định bị cáo Đỗ Văn T phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. T có 2 lần bán ma túy riêng biệt: T bán cho S xong mới bán cho N, mỗi lần bán đều đủ yếu tố cấu thành 1 lần bán ma túy, có việc đưa ma túy, đưa tiền, có việc giám định ma túy. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Đỗ Văn T về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 194 Bộ luật Hình sự 1999 là đúng người, đúng tội, không oan. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án có một số sai sót nhưng không vi phạm nghiêm trọng tố tụng, Viện kiểm sát sẽ kiến nghị với cơ quan điều tra Công an huyện VB về vấn đề này.

Người bào chữa cho bị cáo – Luật sư Trần Văn Giang nêu quan điểm:

Việc truy tố, xét xử đối với bị cáo Đỗ Văn T về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999 là không có căn cứ pháp luật, có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể:

Vi phạm nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Tố tụng hình sự được quy định tại các Điều 3, 6, 10 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003; các Điều 7, 10, 13, 15, 19, 20 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Vi phạm các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về điều tra, thu thập, chứng minh, chứng cứ quy định tại khoản 1 Điều 64, các Điều 65, 66; khoản 2 Điều 67, khoản 2 Điều 80, khoản 1 Điều 82, khoản 1 Điều 84; khoản 1, khoản 2 Điều 125; khoản 1, khoản 2 Điều 132; khoản 2 Điều 143 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003; các Điều 85, 86; 108; khoản 2 Điều 87; khoản 2 Điều 90; khoản 2 Điều 98; khoản 1 Điều 111 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Việc xét xử bị cáo với tình tiết định khung “Phạm tội nhiều lần” là không đúng vì: Theo mục 2.3 Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24/12/2007 hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XVIII “Các tội phạm về ma túy” của Bộ luật Hình sự năm 1999 hướng dẫn: “Tình tiết “phạm tội nhiều lần” quy định tại khoản 2 các điều 193, 194, 195, 196, 197, 198, 200 và 201 của BLHS được hiểu là đã có từ hai lần phạm tội trở lên (hai lần sản xuất trái phép chất ma túy trở lên, hai lần tàng trữ trái phép chất ma túy trở lên, hai lần bán trái phép chất ma túy trở lên...) mà mỗi lần phạm tội có đủ yếu tố cấu thành tội phạm quy định tại khoản 1 điều luật tương ứng, đồng thời trong số các

lần phạm tội đó chưa có lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự”. Việc mua bán ma túy giữa S, N và T diễn ra cùng 1 thời điểm, cùng 1 địa điểm nên không thể coi là T bán ma túy hai lần.

Trong vụ án này, Viện kiểm sát và Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào những chứng cứ sau để kết tội bị cáo: biên bản bắt người phạm tội quả tang; vật chứng thu giữ được; lời khai ban đầu của bị cáo; lời khai của S, N nhưng có những căn cứ không có trong hồ sơ vụ án, có những căn cứ vi phạm nghiêm trọng tố tụng; cụ thể:

- Về Biên bản bắt người phạm tội quả tang: Điều 82 Bộ luật Tố tụng hình sự 2003 quy định về bắt người phạm tội quả tang “Đối với người đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt,...”. Theo diễn biến vụ án này, 00h30 phút sáng ngày 14/9/2017, S và N đến nhà T, thời gian S, N và T ở cùng nhau khoảng 30 phút đến 1 tiếng. Việc thực tế có việc mua bán ma túy hay không chỉ có 3 đối tượng này chứng kiến. Đến 1h thì các đối tượng mới bị bắt giữ tại nhà bị cáo T. Do đó, trong trường hợp này không thỏa mãn việc bắt người phạm tội quả tang, không có ai chứng kiến việc mua bán của 3 đối tượng, khả năng mua bán, tàng trữ của cả 3 đối tượng là như nhau.

- Về vật chứng thu giữ tại hiện trường: Bị cáo T khai không biết gì về 05 gói ma túy thu ở mặt bàn. Tại Biên bản bắt người phạm tội quả tang thể hiện không có 05 gói ma túy, chỉ có 03 gói ma túy thu ở túi quần của S, N. Do đó, lời khai của bị cáo tại phiên tòa là có căn cứ. Mặt khác, 05 gói ma túy thu ở bàn nhà bị cáo T cũng không có biên bản niêm phong đã vi phạm tố tụng. Căn cứ khoản 2 điều 87 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 thì vụ án này không có vật chứng.

- Về lời khai ban đầu của bị cáo T: Ngay buổi đầu làm việc với luật sư, bị cáo đã thay đổi lời khai và bị cáo T cho biết bị Điều tra viên cho dùng ma túy. Theo lời khai ban đầu thể hiện 8h sáng ngày 13/9/2017 bị cáo ra đường tàu Trần Nguyên Hãn mua ma túy. Đây là lời khai bất thường vì Cơ quan điều tra đã không xác định bị cáo đi Hải Phòng bằng phương tiện gì, trong bản Cáo trạng cũng không thể hiện nội dung này. Ngay tại cơ quan điều tra, người bào chữa đã kiến nghị có những tình tiết có thể chứng minh được bằng việc trích xuất dữ liệu lúc 8h sáng ngày 13/9/2017 tại khu vực đường tàu Trần Nguyên Hãn để xác định bị cáo T có đi ra đường tàu mua ma túy hay không. Tại phiên tòa hôm nay, N khai sáng 13/9/2017 S và N có mang ảnh chiếc điều đến cho T xem. Điều này khẳng định không có việc T đi ra đường tàu Trần Nguyên Hãn mua ma túy, nên không có việc T bán ma túy cho S, N. Mặt khác, trong bản Cáo trạng có ghi bị cáo ra đường tàu Trần Nguyên Hãn mua 4 gói ma túy với giá 600.000 đồng, về chia thành 8 gói. Nếu bị cáo bán cho S, N 03 gói với giá 200.000 đồng thì bị cáo bị lỗ, nên không thể nói bị cáo mua bán ma túy để kiếm lời. Việc chứng minh bị cáo bị ép cung thể hiện khi trả lời câu hỏi về đặc điểm của kiếm, súng bị thu giữ thì bị cáo T lại trả lời rõ được đặc điểm của kiếm, súng. Trong 1 điều kiện bình thường thì không ai có thể mô tả đặc điểm

chi tiết của 1 vật không sử dụng hàng ngày. Các đặc điểm của kiếm, súng trong biên bản ghi lời khai giống hoàn toàn với biên bản niêm phong vật chứng.

- Về việc dùng lời khai của N, S dùng làm căn cứ buộc tội bị cáo là không khách quan vì 2 đối tượng này đang có mâu thuẫn, đối lập, xung đột với quyền lợi của bị cáo T. Bản thân lời khai của 2 đối tượng này cũng có sự mâu thuẫn, về đặc điểm, nhận dạng các gói ma túy, các đối tượng đến mua ma túy không có sự mặc cả gì về giá cũng như lượng ma túy cần mua. Ngoài ra 2 đối tượng có khai nhận đến nhà Thắng bán điều bát được 50.000 đồng, vậy quá trình khám xét thì 50.000 đồng đó ở đâu?

Từ các phân tích trên khẳng định bị cáo T không phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo Đỗ Văn T không có tội, đình chỉ vụ án.

Người bào chữa cho bị cáo – Luật sư Chu Thị Vân nêu quan điểm: Đồng ý với quan điểm của luật sư Giang. Ngoài ra còn bổ sung thêm:

Về thủ tục tố tụng tại phiên tòa, theo Điều 354 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 quy định “Thủ tục bắt đầu phiên tòa và thủ tục tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm được tiến hành như phiên tòa sơ thẩm,...”. Do đó, trước khi vào phần hỏi, đại diện Viện kiểm sát chưa công bố Cáo trạng là vi phạm tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đây là vụ án phạm tội quả tang nhưng hồ sơ chỉ có duy nhất 1 biên bản khám xét, mà biên bản khám xét thể hiện có vật chứng là 5 gói heroin, ngoài ra không có tài liệu nào thể hiện có 5 gói này. Các biên bản niêm phong, mở niêm phong đều thể hiện 5 gói này là 5 gói giấy bọc ngoài nilon trong khi lời khai thể hiện là gói giấy bạc, biên bản khám xét lại thể hiện là 5 gói màu đen. Ngoài ra, về nguyên tắc, vật chứng phải thu giữ, nếu không đưa vào hồ sơ vụ án thì phải chụp ảnh, ghi hình và có biên bản niêm phong vật chứng. Nhưng hồ sơ không có biên bản niêm phong vật chứng đối với 05 gói ma túy thu ở bàn, cũng không có bản ảnh chụp các tờ tiền thu được trên bàn hay bản ảnh hiện trường để xem trong số tiền thu được có 2 đồng 100.000 đồng do Sỹ, Nam đưa cho Thắng để mua ma túy hay không. Như vậy nên toàn bộ vụ án này không có vật chứng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, làm rõ vật chứng này có được thu thập theo đúng tố tụng và đặc điểm thế nào.

Về việc bắt người phạm tội quả tang: Nếu bắt người phạm tội quả tang phải có người chứng kiến, người làm chứng. Xác định N và S là người làm chứng là không đúng, N và S có bị thu giữ tiền nên đây phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ngoài ra còn có sự gián đoạn về thời gian nên việc bắt quả tang là không thỏa mãn.

Toàn bộ hồ sơ không thể hiện biên bản hiện trường, luật sư có chụp ảnh hiện trường. Theo Điều 154 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định phải có biên bản hiện trường để khẳng định việc mua bán là hợp lý. Với một hiện trường như

luật sư chụp ảnh thì không thể tổ công tác đứng ở ngoài đường nhìn lên tầng 2 mà biết ai với ai được. Đây là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Ngoài ra, Biên bản khám xét có dấu hiệu bị viết thêm nên không thể nói biên bản này phù hợp với các biên bản khác.

Trên cơ sở phân tích, đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo Đỗ Văn T không có tội, đình chỉ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện VB, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện VB, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử về cơ bản đều đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên, đối với quá trình tố tụng về việc thu giữ 05 gói ma túy thu giữ khi khám xét nhà của bị cáo có một số sai sót nhưng không làm thay đổi bản chất vụ án. Căn cứ Thông tư liên tịch 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22/12/2017, Tòa án cấp sơ thẩm đã có Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 01/2018/HSST-QĐ ngày 07/9/2018 với nội dung: Vụ án còn thiếu chứng cứ dùng để chứng minh và yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân huyện VB làm rõ một số vấn đề. Ngày 04/10/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện VB có Công văn số 201/CV-VKS về việc chuyển lại hồ sơ cho Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm đã triệu tập Điều tra viên và các cán bộ điều tra tham gia tiến hành tố tụng trong vụ án, tuy nhiên chỉ có ông Phạm Văn T1 tham gia. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm tiếp tục triệu tập họ và tại phiên tòa phúc thẩm, Điều tra viên và Cán bộ điều tra tham gia bắt quả tang, khám xét đã có mặt đầy đủ để làm rõ các vấn đề cần chứng minh trong vụ án này.

[2] Tại Cơ quan điều tra ban đầu bị cáo khai: Bị cáo để số ma túy trên bàn uống nước rồi chia thành 08 gói ma túy với mục đích để bán cho người có nhu cầu mua ma túy. Đến khoảng 00h30' ngày 14/9/2017 thì có 02 thanh niên tên S và N đến ở xã TD đến nhà bị cáo bán điều bát. Bị cáo có trả cho S số tiền là 50.000 đồng, sau đó S và N có bảo bị cáo bán ma túy cho. Bị cáo bán cho S 02 gói ma túy, bán cho N 01 gói ma túy. Cả S và N đều đưa cho bị cáo mỗi người 100.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo bán được là 200.000 đồng. Đến khoảng 01h ngày 14/9/2017, Công an bắt giữ bị cáo về hành vi mua bán trái phép chất ma túy và thu giữ toàn bộ số ma túy, số tiền là 9.660.000 đồng. Đến ngày 16/10/2018, bị cáo thay đổi lời khai, bị cáo cho rằng lời khai ban đầu của bị cáo là do bị Cán bộ điều tra đọc cho viết. Và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo khai bị cáo bị Điều tra viên cho sử dụng ma túy, cán bộ điều tra đọc cho bị cáo viết bản tự khai, cán bộ điều tra bắt bị cáo ký không biên bản nhưng ngoài lời khai của bị cáo thì không có căn cứ nào khác để chứng minh cho việc thay đổi lời khai của bị cáo là có căn cứ. Mặt khác, tại Biên bản hỏi cung bị can hồi 14 giờ 10 phút ngày 05/01/2018, có mặt Kiểm sát

viên và Luật sư Giang, bị cáo T khẳng định: “Ngày làm việc 23/9/2017 với Điều tra viên và Cán bộ điều tra thì không có ai bức cung hay dùng nhục hình” (bút lục số 66). Tại phiên tòa, Điều tra viên Phạm Hoàng H1 khẳng định bản thân là người am hiểu pháp luật nên không có việc Điều tra viên cho bị cáo sử dụng ma túy. Khi tiến hành làm việc với bị cáo, ngoài Điều tra viên ra còn có cán bộ điều tra cũng có mặt để ghi lời khai. Cán bộ điều tra Phạm Văn T1 khẳng định không có việc cho bị cáo ký không vào giấy trắng, không có việc đọc cho bị cáo viết; cũng như không có việc Điều tra viên H1 cho bị cáo sử dụng ma túy như bị cáo khai. Do đó, việc lấy lời khai ban đầu của bị cáo đã được thực hiện đúng trình tự pháp luật quy định.

[3] Đối với 03 gói ma túy thu của S và N (Mẫu M1 và M2) đều được thu thập, niêm phong theo đúng quy định của pháp luật, thể hiện tại: Biên bản bắt người phạm tội quả tang, Biên bản niêm phong hồi 02h15ph ngày 14/9/2017 tại nhà của bị cáo T (bút lục số 37), Biên bản mở niêm phong, lấy mẫu giám định và niêm phong lại (bút lục số 39) và Kết luận giám định phù hợp với lời khai ban đầu của bị cáo T, phù hợp với lời khai của các người làm chứng có trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cũng như các người bào chữa cho bị cáo, người làm chứng không có ý kiến gì đối với 03 gói ma túy này. Do vậy, hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có liên quan đến 03 gói ma túy thu giữ tại Biên bản bắt người phạm tội quả tang đều đã thực hiện đều hợp pháp. Dù cơ sở khẳng định 03 gói ma túy thu của S, N chính là vật chứng của vụ án; không có căn cứ chấp nhận quan điểm của người bào chữa về việc vụ án không có vật chứng.

[4] Tại Kết luận giám định số 1019/PC54(MT) ngày 18/9/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Mẫu M1 là ma túy có trọng lượng 0,0848 gam là loại heroin; Mẫu M2 là ma túy có trọng lượng 0,0525 gam là loại heroin. Rõ ràng, mẫu M1 (thu của S) gồm 02 gói ma túy, mẫu M2 (thu của N) gồm 01 gói ma túy, nhưng trọng lượng của mẫu M1 không gấp 02 lần trọng lượng mẫu M2, nên khẳng định các gói ma túy nhỏ có trọng lượng khác nhau. Như vậy, việc người làm chứng S khai các gói ma túy kích thước, trọng lượng, giá bán thế nào do người bán quyết định là có căn cứ, việc T bán cho S 02 gói giá 100.000 đồng, bán cho N 01 gói giá 100.000 đồng không phải là vô lý như người bào chữa nêu ra. Việc người bào chữa Giang cho rằng bị cáo bị lừa khi bán 03 gói ma túy được 200.000 đồng, bị cáo không tàng trữ ma túy để bán kiếm lời chỉ là suy đoán chủ quan của luật sư. Do đó, với vật chứng là 03 gói ma túy thu của S, N (mẫu M1 và M2) có đủ cơ sở xác định bị cáo Đỗ Văn T phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”.

[5] Bị cáo T có 2 lần bán ma túy riêng biệt: T bán cho S xong mới bán cho N, mỗi lần bán đều đủ yếu tố cấu thành 1 lần bán ma túy. Căn cứ theo mục 2.3 Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24/12/2007 hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XVIII “Các tội phạm về ma túy” của Bộ luật Hình sự năm 1999, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ

thẩm xét xử bị cáo Đỗ Văn T về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 194 Bộ luật Hình sự 1999 là đúng người, đúng tội, không oan. Vì vậy, không chấp nhận quan điểm của người bào chữa Trần Văn Giang cho rằng bị cáo không phạm tội nhiều lần.

[6] Về nhân thân của bị cáo T: Ngày 16/01/2009 Tòa án nhân dân quận KA, thành phố Hải Phòng xét xử tuyên phạt Đỗ Văn T 36 tháng tù về tội Cướp giật tài sản theo khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999; tiền sự: Ngày 30/3/2012 bị Ủy ban nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng quyết định đưa vào cai nghiện tại cơ sở chữa bệnh thuộc Trung tâm giáo dục lao động số 2, thành phố Hải Phòng. Tại phiên tòa, bị cáo T khai bị cáo từng đi cai nghiện tại Trại cai nghiện số 02 và quen biết S, loại ma túy bị cáo thường dùng là heroin. Người làm chứng – chị Đoàn Thị L (vợ của bị cáo) khẳng định bị cáo có nghiện ma túy. Bị cáo T có 01 tiền án tuy đã được xóa nhưng thể hiện bị cáo có nhân thân xấu. Do đó, căn cứ vào tính chất của vụ án, mức độ hành vi, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy mức án 07 năm 06 tháng tù Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là phù hợp.

[7] Tại khoản 1 Điều 111 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 (cũ là khoản 1 Điều 82 Bộ luật Tố tụng hình sự 2003) quy định: *“Đối với người đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm mà bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt thì bất kỳ người nào cũng có quyền bắt ...”*. Trong vụ án này, căn cứ lời khai của S, N và chính bị cáo T, xác nhận có việc mua bán điều và việc mua bán này đã diễn ra xong. Sau đó mới đến việc T bán ma túy cho S và N. Diễn biến sự việc quả tang có sự gián đoạn nhưng phù hợp với trình tự thời gian. Khi T bán ma túy cho S, N xong thì xuống mở cửa cho S, N về và bị Công an bắt ngay tại thời điểm đó. Ngoài Công an, còn có ông Đỗ Văn L1 – Trưởng thôn là người láng giềng; ông C – Trưởng Công an xã VT là đại diện cho chính quyền cơ sở. Như vậy, việc Công an lập Biên bản bắt người phạm tội quả tang là đúng quy định pháp luật. Mặt khác, khi Công an bắt cả 3 đối tượng và ngay lúc đó thu được 03 gói ma túy của S, N mua của T; khi khám xét nhà bị cáo mới thu được thêm 05 gói ma túy; nên trong Biên bản bắt người phạm tội quả tang chỉ thể hiện vật chứng là 03 gói ma túy là có cơ sở. Do đó, không có căn cứ chấp nhận quan điểm của người bào chữa về việc không thỏa mãn các điều kiện bắt quả tang.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm và tại Cơ quan điều tra, bị cáo và những người làm chứng đều khai, từ khi bị bắt đến khi lên Cơ quan điều tra, S và N bị còng tay chung với nhau nên S không thể rút ma túy ra bàn khi khám xét. Mặt khác, nếu trước khi bị bắt, S rút ma túy ra bàn trong khi S, N và bị cáo đứng gần nhau tại cùng thời điểm và cùng địa điểm thì lúc đó bị cáo cũng phải nhìn thấy ngay. Vì vậy, việc bị cáo khai bị cáo nghĩ rằng 05 gói ma túy do S rút ra là không có cơ sở.

[9] Tại Biên bản khám xét hồi 03 giờ ngày 14/9/2017 tại nhà của Đỗ Văn T có ghi *“Khi tiến hành khám xét, chúng tôi đã tạm giữ những tài liệu, đồ vật sau đây có liên quan trực tiếp đến vụ án: ... 05 gói nhỏ màu đen bên trong chứa chất bột*

màu trắng... Tiến hành niêm phong 05 gói nhỏ màu đen bên trong chứa chất bột màu trắng trên vào 01 phong bì thư sau đó dán kín các góc, mép, bên ngoài ký hiệu M3 có chữ ký của Đỗ Văn T...”. Tại Biên bản mở niêm phong lấy mẫu vật giám định và niêm phong lại, hồi 10 giờ ngày 14/9/2017 tại PC54 – Công an thành phố Hải Phòng (Bút lục 39) thể hiện những người tham gia trong đó có bị cáo Đỗ Văn T đã xem xét và xác nhận tình trạng gói niêm phong theo Biên bản khám xét ngày 14/9/2017 còn nguyên vẹn, không rách, không bị hư hỏng bong tróc ở chỗ giáp lại. Biên bản này có chữ ký xác nhận của Đỗ Văn T.

[10] Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 75 Bộ luật Tố tụng hình sự 2003 (tương ứng Điều 105 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015) và khoản 3 Điều 8 Nghị định 127/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc niêm phong, mở niêm phong vật chứng thì vật chứng phải được lập biên bản niêm phong. Trong vụ án này, 05 gói ma túy thu ở bàn được niêm phong thể hiện tại Biên bản khám xét và có chữ ký của bị cáo, đại diện chính quyền cơ sở, đại diện hàng xóm nhưng không có biên bản niêm phong riêng theo quy định pháp luật nêu trên. Việc không lập biên bản niêm phong riêng đối với 05 gói ma túy này là có sai sót, cần phải rút kinh nghiệm sâu sắc nhưng không làm thay đổi bản chất của vụ án và đây là vật Nhà nước cấm lưu hành nên cần tịch thu tiêu hủy toàn bộ số ma túy của mẫu M3 còn lại sau giám định. Theo Kết luận giám định, các chất trong các gói thu của S, N và các chất ở trong 05 gói thu ở trên mặt bàn nhà bị cáo T là đồng nhất và đều là heroin. Tại phiên tòa, Cán bộ điều tra viết biên bản khám xét – ông S1 khẳng định 05 gói ma túy ghi trong Biên bản khám xét chính là 05 gói ma túy thu ở bàn nhà bị cáo T, do sơ xuất nên trong biên bản khám xét ông chưa mô tả kỹ đặc điểm 5 gói ma túy này dẫn đến việc có sự mâu thuẫn: S, N khai 05 gói ma túy thu ở bàn màu bạc, Biên bản khám xét ghi màu đen như người bào chữa cho bị cáo nêu ra.

[11] Về yêu cầu thực nghiệm điều tra và có biên bản hiện trường: Tại Biên bản hỏi cung bị can hồi 09h20’ ngày 03/5/2018 do Kiểm sát viên hỏi, có mặt Luật sư Giang, Vân, bị cáo khai: “Việc tôi cho rằng số ma túy mà Công an công bố thu tại nhà tôi là do S để lại vì lúc S và N đến bán điều bát (điều hút thuốc Lào) thì S và N có ngồi tại bàn uống nước nơi giữ tiền và ma túy, lúc đó S có rủ tôi cùng sử dụng ma túy”, điều này đồng nghĩa với việc bị cáo T xác nhận có 05 gói ma túy và tiền bị thu trên mặt bàn phù hợp với Biên bản khám xét. Bên cạnh đó, S, N và ông L1 đều khai thống nhất có 05 gói ma túy, tiền ở trên mặt bàn. Như vậy, không có sự mâu thuẫn về vị trí của 05 gói ma túy và tiền bị thu giữ. Ngoài ra, căn cứ Điều 201 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 (cũ là Điều 150 Bộ luật Tố tụng hình sự 2003) quy định về khám nghiệm hiện trường: “khám nghiệm nơi xảy ra, nơi phát hiện tội phạm để phát hiện dấu vết của tội phạm, thu giữ vật chứng, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử khác liên quan và làm sáng tỏ những tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án” và Điều 204 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 quy định: “Để kiểm tra, xác minh tài liệu, tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án, Cơ quan điều tra có thể thực nghiệm điều tra”, xét thấy: Trong vụ án này đã xác định được

người mua, người bán ma túy, lượng ma túy mua bán, địa điểm, thời gian mua bán ma túy nên việc khám nghiệm hiện trường hay thực nghiệm điều tra theo quan điểm của người bào chữa nêu ra là không cần thiết. Và việc xác định nguồn gốc 05 gói ma túy của bị cáo T không ảnh hưởng đến bản chất vụ án mua bán trái phép chất ma túy nên không cần thiết phải trích xuất camera khu vực đường tàu Trần Nguyên Hãn như bị cáo yêu cầu tại phiên tòa. Về tập ảnh ngôi nhà bị cáo T do Luật sư Chu Thị Vân chụp và đưa ra tại phiên tòa không được thu thập theo quy định của pháp luật, nên không được coi là chứng cứ của vụ án.

[12] Về tư cách tham gia tố tụng của S, N: Khoản 1 Điều 66 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 (cũ là khoản 1 Điều 55 Bộ luật Tố tụng hình sự 2003) quy định: *“Người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng”*. S, N là người biết rõ về các tình tiết của vụ án. Họ là hai người đến mua ma túy của T, nhưng lượng ma túy mỗi người mua chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy, Công an huyện VB đã có Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Đặng Văn S, Bùi Văn N về hành vi Tàng trữ trái phép chất ma túy (bút lục số 48,49). Mặt khác, anh S, N đều không bị thu giữ đồ vật gì ngoài ma túy, tờ tiền 50.000 đồng tiền bán điều bát đã bị rơi ra trong quá trình đuổi bắt tội phạm. Vì vậy, việc xác định S, N là người làm chứng là đúng quy định của pháp luật; không có căn cứ chấp nhận quan điểm của người bào chữa Chu Thị Vân về việc xác định sai tư cách tham gia tố tụng của S, N. Mặt khác, tại cơ quan điều tra, việc lấy lời khai của S, N được tiến hành theo quy định của pháp luật, thể hiện không có sự ép cung, mớm cung, dụ cung hay bị dùng nhục hình. Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, S, N đều khẳng định không có mâu thuẫn gì với bị cáo. Bị cáo cũng khẳng định không có mâu thuẫn gì với S, N. Do đó, việc dùng lời khai của S, N là một trong những căn cứ kết, định tội bị cáo là khách quan.

[13] Tại phiên tòa, người viết biên bản khám xét – Cán bộ điều tra Trần Văn S1 khẳng định toàn bộ nội dung Biên bản khám xét do chính ông S1 viết và viết cùng một thời điểm nên không có căn cứ chấp nhận quan điểm của người bào chữa Chu Thị Vân cho rằng biên bản khám xét bị viết chèn, không phù hợp với các biên bản tố tụng khác.

[14] Việc bị cáo khai có Cán bộ điều tra Bùi Nam H2 lấy 01 điện thoại Iphone 6 của bị cáo, ngoài lời khai của bị cáo thì không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về việc này.

[15] Về việc bị cáo khai rõ được đặc điểm của 02 kiếm, 02 khẩu súng không ảnh hưởng đến bản chất vụ án Mua bán trái phép chất ma túy. Mặt khác, hành vi tàng trữ 02 kiếm, 02 súng đã được Công an huyện VB xử lý theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 8233/QĐ-XPHC ngày 25/12/2017 của Ủy ban nhân

dân huyện VB, thành phố Hải Phòng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét đối với 02 kiếm, 02 súng thu giữ tại nhà bị cáo.

[16] Tuy hồ sơ vụ án có một số sai sót đã được phân tích ở trên của Cơ quan điều tra nhưng không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không ảnh hưởng đến bản chất vụ án, cũng không thuộc các trường hợp phải hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ để điều tra bổ sung quy định tại Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, không thuộc trường hợp phải hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ vụ án quy định tại Điều 359 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015. Hội đồng xét xử xét thấy cần có văn bản kiến nghị với Công an thành phố Hải Phòng về những sai sót trong hồ sơ vụ án đối với Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện VB để tránh có những sai sót tương tự làm cho vụ án kéo dài, phức tạp.

[17] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo cũng như đề nghị hủy Bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án của người bào chữa cho bị cáo.

[18] Ngoài ra, về quan điểm của luật sư Chu Thị Vân cho rằng tại phiên tòa phúc thẩm, trước khi vào phần hỏi, đại diện Viện kiểm sát không công bố Cáo trạng là vi phạm tố tụng. Theo Điều 306 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 quy định Công bố Cáo trạng thuộc phần Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, không quy định thực hiện tại phiên tòa phúc thẩm; tại phiên tòa phúc thẩm: Chủ tọa phiên tòa đã tóm tắt lại nội dung bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo. Do đó, quan điểm của luật sư Chu Thị Vân là không phù hợp với quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục phiên tòa phúc thẩm quy định Điều 354 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

[19] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

[20] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ điểm b khoản 2, khoản 5 Điều 194; khoản 2 Điều 46; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt bị cáo Đỗ Văn T 07 (*bảy*) năm 06 (*sáu*) tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù kể từ ngày 14/9/2017. Phạt bị cáo Thắng số tiền 5.000.000 (*năm triệu*) đồng để sung công quỹ Nhà nước.

3. Về xử lý vật chứng:

Căn cứ điểm a khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử:

Tịch thu tiêu huỷ 01 (một) phong bì thư đã được Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng niêm phong số 1019/PC54.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

Trả lại cho bị cáo T số tiền 9.460.000 (Chín triệu bốn trăm sáu mươi nghìn) đồng nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

(Đặc điểm chi tiết thể hiện tại Biên lai thu tiền số 8605 ngày 01/8/2018 và Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 01/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VB, thành phố Hải Phòng)

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Bản án số 46/2018/HS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện VB, thành phố Hải Phòng không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TPHP;
- VKSND cấp sơ thẩm;
- PV27 Công an TPHP;
- Cơ quan CSĐT, cơ quan THAHS cấp sơ thẩm;
- Tòa án cấp sơ thẩm;
- Sở Tư pháp TPHP;
- Cục THADS TPHP;
- Chi cục THADS cấp sơ thẩm;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Bình